

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ TÀI SẢN, VẬT KIẾN TRÚC, CÂY HOA MÀU, VẬT NUÔI DỰ ÁN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ THỂ THAO OLYMPIC (TRÊN ĐỊA BÀN THÔN TRUNG HÒA, XÃ DÂN HÒA) - ĐỢT 1

(Kèm theo Thông báo số /TB-BQLDA ngày tháng năm 2026 của Ban quản lý dự án đầu tư - Hạ tầng xã Dân Hoà)

(Căn cứ điều 102 luật đất đai năm 2024; Đơn giá: áp theo QĐ số 18/2026 ngày 27/01/2026; Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 20/4/2026; Thông báo số 2461/TB-SNNMT ngày 31/12/2025 BT, HT về cây trồng, vật nuôi là thủy sản)

TT	Tên người quản lý, sử dụng đất, tài sản trên đất	Xứ đồng	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại Tài sản, VKT, Cây trồng, Vật nuôi (thủy sản)				Tỷ lệ (% hỗ trợ) Căn cứ điểm b, khoản 2, điều 19, QĐ 40/QĐ-UBND	Thành tiền (đ)	Tổng tiền
						Tên loại tài sản	Diện tích m2	Số lượng (cây)	Đơn giá (đ) Thông báo số 2461/TB-SNNMT			
1	Hộ ông (bà): Bùi Lộc Xuân (chết), Bùi Văn Sang, Bùi Huy Đông, Bùi Thị Châm (đồng sử dụng)	Đồng Trôi	38	246	262,5	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	262,5		10.900	50%	1.430.625	3.065.625
		Đồng Trôi	38	244	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
		Đồng Trôi	38	243	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
		Đồng Trôi	38	245	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
2	Hộ ông (bà): Bùi Phú Lợi đồng sử dụng ông Bùi Phú Lộc	Đồng Trôi	38	578	300,0	Cây nhãn (20cm ≤ĐK Thân <25cm; cao>3m)	300,0	14	1.044.600	50%	7.312.200	7.720.950
		Đồng Trôi	38	538	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
3	Hộ ông (bà): Bùi Thị Am	Đồng Trôi	38	529	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	1.226.250
4	Hộ ông (bà): Bùi Thị Huynh, Đào Thị Thu Huyền, Đào Quang Thượng, Nguyễn Văn Thành (đồng sử dụng)	Đồng Trôi	38	114	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	1.635.000
		Đồng Trôi	38	116	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
		Đồng Trôi	38	118	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
5	Hộ ông (bà): Bùi Thị Luân (chết) Ông Trần Văn Trang đại diện	Đồng Trôi	38	563	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	408.750
6	Hộ ông (bà): Bùi Thị Ngọc	Đồng Trôi	38	210	300,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	300,0		10.900	50%	1.635.000	1.635.000
7	Hộ ông (bà): Bùi Thị Thương	Đồng Trôi	38	46	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
8	Hộ ông (bà): Bùi Thị Vân, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Văn Tùng, Nguyễn Văn Tông (đồng sử dụng)	Đồng Trôi	38	224	112,5	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	112,5		10.900	50%	613.125	3.474.375
		Đồng Trôi	38	227	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
		Đồng Trôi	38	223	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	
		Đồng Trôi	38	226	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
9	Hộ ông (bà): Bùi Văn Định	Đồng Trôi	38	477	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
10	Hộ ông (bà): Bùi Văn Đoàn, Bùi Đức Khuê (đồng sử dụng)	Đồng Trôi	38	206	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	2.043.750
		Đồng Trôi	38	207	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
11	Hộ ông (bà): Bùi Văn Đồi	Đồng Trôi	38	189	150,0	Cây dừa lấy quả (Cao >5m)	150,0	7	326.400	50%	1.142.400	1.142.400
12	Hộ ông (bà): Bùi Văn Đồng	Đồng Trôi	38	170	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
13	Hộ ông (bà): Bùi Văn Hạ đồng sử dụng Bùi Hồng Uy, Bùi Văn Long, Bùi Văn Việt	Đồng Trôi	38	581	187,5	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	187,5		10.900	50%	1.021.875	2.656.875
		Đồng Trôi	38	12	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
		Đồng Trôi	38	13	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
		Đồng Trôi	38	11	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
14	Hộ ông (bà): Bùi Văn Hậu	Đồng Trôi	38	539	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	1.226.250
15	Hộ ông (bà): Bùi Văn Hoan (chết) người đại diện là vợ bà Nguyễn Thị Nhị	Đồng Trôi	38	476	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
16	Hộ ông (bà): Bùi Mạnh Hoè, Bùi Văn Thuật (đồng sử dụng)	Đồng Trôi	38	102	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	2.452.500
		Đồng Trôi	38	104	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
		Đồng Trôi	38	103	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
17	Hộ ông (bà): Bùi Văn Lượng	Đồng Trôi	38	6	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
18	Hộ ông (bà): Bùi Văn Quảng	Đồng Trôi	38	18	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
19	Hộ ông (bà): Bùi Văn Quý	Đồng Trôi	38	156	225,0	Cây nhãn (10cm ≤ĐK Thân <15cm; cao>2m)	225,0	15	587.600	50%	4.407.000	4.407.000
20	Hộ ông (bà): Bùi Văn Quyền	Đồng Trôi	38	77	375,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	375,0		10.900	50%	2.043.750	2.043.750
21	Hộ ông (bà): Bùi Văn Thách	Đồng Trôi	38	72	308,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	308,0		10.900	50%	1.678.600	1.678.600
22	Hộ ông (bà): Bùi Văn Thiên	Đồng Trôi	38	562	375,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	375,0		10.900	50%	2.043.750	2.043.750
23	Hộ ông (bà): Bùi Văn Thìn	Đồng Trôi	38	564	300,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	300,0		10.900	50%	1.635.000	1.635.000
24	Hộ ông (bà): Bùi Văn Thức	Đồng Trôi	38	579	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	1.226.250
25	Hộ ông (bà): Bùi Văn Thương	Đồng Trôi	38	188	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500

TT	Tên người quản lý, sử dụng đất, tài sản trên đất	Xã đồng	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại Tài sản, VKT, Cây trồng, Vật nuôi (thủy sản)				Tỷ lệ (% hỗ trợ) Căn cứ điểm b, khoản 2, điều 19, QĐ 40/QĐ-UBND	Thành tiền (đ)	Tổng tiền
						Tên loại tài sản	Diện tích m ²	Số lượng (cây)	Đơn giá (đ) Thông báo số 2461/TB-SNNMT			
26	Hộ ông (bà): Bùi Văn Toàn	Đồng Trôi	38	542	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
27	Hộ ông (bà): Bùi Văn Trọng	Đồng Trôi	38	187	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	1.226.250
28	Hộ ông (bà): Bùi Văn Trung(chết), Bùi Văn Chính người đại diện là vợ ông Trung bà Bùi Thị Lụa	Đồng Trôi	38	172	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	1.635.000
		Đồng Trôi	38	171	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
29	Hộ ông (bà): Đào Bích Thuận	Đồng Trôi	38	117	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	408.750
30	Hộ ông (bà): Đào Đình Đạt, Đào Đình Đề	Đồng Trôi	38	510	300,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	300,0		10.900	50%	1.635.000	2.452.500
		Đồng Trôi	38	511	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
31	Hộ ông (bà): Đào Đình Đoá, Đào Quốc Việt, Đào Văn Dân, Đào Văn Khôi, Đào Văn Phục	Đồng Trôi	38	526	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	3.149.900
		Đồng Trôi	38	524	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
		Đồng Trôi	38	506	75,0	Cây Trúc bát độ (Lấy Mãng), Loại 4 - 5 thân	75,0	2	130.600	50%	130.600	
						Cây chuối (Loại cao ≥1m, chưa có buồng)		52	21.800	50%	566.800	
		Đồng Trôi	38	505	75,0	Rau đay, Mồng Tơi, rau Rền	75,0		10.900	50%	408.750	
		Đồng Trôi	38	47	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
32	Hộ ông (bà): Đào Đình Dương(Chết), Đào Đình Khoa, Đào Đình Toán	Đồng Trôi	38	127	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	2.043.750
		Đồng Trôi	38	128	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
		Đồng Trôi	38	173	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
33	Hộ ông (bà): Đào Đình Thập	Đồng Trôi	38	161	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	408.750
34	Hộ ông (bà): Đào Đình Tu	Đồng Trôi	38	565	300,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	300,0		10.900	50%	1.635.000	1.635.000
35	Hộ ông (bà): Đào Đình Xuyên	Đồng Trôi	38	136	300,0	Cây chuối có buồng	300,0	2	43.500	50%	43.500	2.671.450
						Cây chuối (Loại cao ≥1m, chưa có buồng)		18	21.800	50%	196.200	
						Cây khế (5cm ≤ĐK Thân <10cm; 1m<cao ≤1,5m)		4	92.500	50%	185.000	
						Cây vối (20cm ≤ĐK Thân <30cm)		1	141.500	50%	70.750	
						Cây mít (10cm ≤ĐK Thân <15cm; cao ≥3,5m)		10	435.200	50%	2.176.000	
36	Hộ ông (bà): Đào Đức Thành- Đào Đức Kiều, Đào Văn Duyên	Đồng Trôi	38	98	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	1.635.000
		Đồng Trôi	38	101	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
		Đồng Trôi	38	100	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
37	Hộ ông (bà): Đào Thanh Tân	Đồng Trôi	38	99	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	1.226.250
38	Hộ ông (bà): Đào Thị Hương	Đồng Trôi	38	163	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	408.750
39	Hộ ông (bà): Đào Thị Lý đồng sử dụng Đào Văn Sự	Đồng Trôi	38	135	300,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	300,0		10.900	50%	1.635.000	3.495.750
		Đồng Trôi	38	134	300,0	Cây bưởi (10cm ≤ĐK Thân <15cm; 3m<cao ≤4m)	300,0	15	248.100	50%	1.860.750	
40	Hộ ông (bà): Đào Thị My	Đồng Trôi	38	492	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	408.750
41	Hộ ông (bà): Đào Thị Nho đồng sử dụng ông Bùi Văn Lâm	Đồng Trôi	38	570	187,5	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	187,5		10.900	50%	1.021.875	1.430.625
		Đồng Trôi	38	580	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
42	Hộ ông (bà): Đào Thị Thà	Đồng Trôi	38	15	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	1.226.250
43	Hộ ông (bà): Đào Văn Đứng	Đồng Trôi	38	133	300,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	300,0		10.900	50%	1.635.000	1.635.000
44	Hộ ông (bà): Đào Văn Khải	Đồng Trôi	38	182	150,0	Cây sưa (cây giống trong vườn ươm)	150,0	150	45.700	50%	3.427.500	4.015.200
						Cây sưa (10cm ≤ĐK Thân <15cm)		6	195.900	50%	587.700	
45	Hộ ông (bà): Đào Văn Thiết	Đồng Trôi	38	14	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
46	Hộ ông (bà): Đào Văn Truyền	Đồng Trôi	38	162	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
47	Hộ ông (bà): Đào Văn Vững	Đồng Trôi	38	491	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
48	Hộ ông (bà): Đào Xuân Hoát	Đồng Trôi	38	190	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	3.137.850
		Đồng Trôi	38	141	225,0	Cây bưởi (10cm ≤ĐK Thân <15cm; 3m<cao ≤4m)	225,0	22	248.100	50%	2.729.100	
49	Hộ ông (bà): Đào Xuân Thụy	Đồng Trôi	38	115	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
50	Hộ ông (bà): Dư Văn Nhượng	Đồng Trôi	38	487	450,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	450,0		10.900	50%	2.452.500	2.452.500
51	Hộ ông (bà): Lê Đình Phú	Đồng Trôi	38	507	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	1.226.250
52	Hộ ông (bà): Lê Đình Tuế đồng sử dụng ông Lê Đình Diển, Lê Đình Chiến, Lê Đình Thắng	Đồng Trôi	38	167	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	2.043.750

TT	Tên người quản lý, sử dụng đất, tài sản trên đất	Xã đồng	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại Tài sản, VKT, Cây trồng, Vật nuôi (thủy sản)			Đơn giá (đ) Thông báo số 2461/TB-SNNMT	Tỷ lệ (% hỗ trợ) Căn cứ điểm b, khoản 2, điều 19, QĐ 40/QĐ-UBND	Thành tiền (đ)	Tổng tiền
						Tên loại tài sản	Diện tích m ²	Số lượng (cây)				
		Đồng Trôi	38	169	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
		Đồng Trôi	38	168	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
		Đồng Trôi	38	132	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
53	Hộ ông (bà): Lê Lâm Tới	Đồng Trôi	38	501	300,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	300,0		10.900	50%	1.635.000	1.635.000
54	Hộ ông (bà): Lương Thị An (chết) người đại diện là con gái bà Bùi Thị Thơ	Đồng Trôi	38	106	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	1.226.250
55	Hộ ông (bà): Lương Thị Hoa	Đồng Trôi	38	574	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	408.750
56	Hộ ông (bà): Lương Thị Sang	Đồng Trôi	38	509	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
57	Hộ ông (bà): Lương Văn Bách	Đồng Trôi	38	68	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	1.226.250
58	Hộ ông (bà): Lương Văn Bình (chết) đồng sử dụng ông Lương Văn Trung và ông Lương Văn Quân	Đồng Trôi	38	500	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	2.043.750
		Đồng Trôi	38	499	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
		Đồng Trôi	38	498	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
59	Hộ ông (bà): Lương Văn Công	Đồng Trôi	38	186	375,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	375,0		10.900	50%	2.043.750	2.043.750
60	Hộ ông (bà): Lương Văn Cung	Đồng Trôi	38	137	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
61	Hộ ông (bà): Lương Văn Đô	Đồng Trôi	38	130	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
62	Hộ ông (bà): Lương Văn Lập	Đồng Trôi	38	532	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
63	Hộ ông (bà): Lương Văn Phước	Đồng Trôi	38	56	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
64	Hộ ông (bà): Lương Quang Thiện	Đồng Trôi	38	573	375,0	Cây vối (20cm ≤DK Thân <30cm)		1	141.500	50%	70.750	5.943.950
					Cây mít (10cm ≤DK Thân <15cm; cao ≥3,5m)		4	435.200	50%	870.400		
					Cây mít (15cm ≤DK Thân <20cm; cao ≥3,5m)		12	707.300	50%	4.243.800		
					Cây sung (10cm ≤DK Thân <15cm; 1,5m < cao ≤2m)		1	152.300	50%	76.150		
					Cây sung (DK Thân ≥35cm; DK tán ≥4,5m)		2	544.100	50%	544.100		
					Cây khế (5cm ≤DK Thân <10cm; 1m < cao ≤1,5m)		3	92.500	50%	138.750		
65	Hộ ông (bà): Lương Văn Tôn (chết) đã chết người đại diện là vợ bà Nguyễn Thị Phương	Đồng Trôi	38	185	375,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	375,0		10.900	50%	2.043.750	2.043.750
66	Hộ ông (bà): Lương Văn Vỹ	Đồng Trôi	38	57	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	408.750
67	Hộ ông (bà): Lương Xuân Mão đồng sử dụng ông Lương Văn Khôi, Lương Văn Hoài, Lương Xuân Bằng	Đồng Trôi	38	63	150,0	Cây bưởi (10cm ≤DK Thân <15cm; 3m < cao ≤4m)	150,0	15	248.100	50%	1.860.750	4.313.250
		Đồng Trôi	38	65	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0	15	10.900	50%	817.500	
		Đồng Trôi	38	64	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
		Đồng Trôi	38	122	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
68	Hộ ông (bà): Mai Văn Chanh	Đồng Trôi	38	558	300,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	300,0		10.900	50%	1.635.000	1.635.000
69	Hộ ông (bà): Mai Văn Chiến đồng sử dụng ông Mai Văn Chính	Đồng Trôi	38	556	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	2.043.750
		Đồng Trôi	38	557	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
70	Hộ ông (bà): Ngô Thị Kim (chết) người đại diện là con trai ông Lương Văn Tứ	Đồng Trôi	38	71	225,0	Cây xoan (10cm ≤DK Thân <15cm)		14	65.300	50%	457.100	2.278.700
					Cây xoài (DK thân ≥30cm; cao >6m)		1	992.400	50%	496.200		
					Cây vú sữa (5cm ≤DK Thân <10cm; 2m < cao ≤3m)		2	173.700	50%	173.700		
					Cây ôi (10cm ≤DK Thân <20cm; 1,5m < cao ≤2m)		6	152.300	50%	456.900		
					Cây hồng xiêm (5cm ≤DK Thân <10cm; 2m < cao ≤3m)		8	173.700	50%	694.800		
71	Hộ ông (bà): Ngô Thọ Trung đồng sử dụng ông Ngô Trọng Hiếu, ông Ngô Trọng Hùng	Đồng Trôi	38	554	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	2.043.750
		Đồng Trôi	38	553	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
		Đồng Trôi	38	552	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
72	Hộ ông (bà): Nguyễn Huy Tuấn đồng sử dụng ông Nguyễn Huy Tiến	Đồng Trôi	38	531	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	1.226.250
		Đồng Trôi	38	530	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
73	Hộ ông (bà): Nguyễn Khánh Toàn (chết) đồng sử dụng Hộ ông Nguyễn Văn Tấn, Hộ ông Nguyễn Văn Kha	Đồng Trôi	38	120	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	2.043.750
		Đồng Trôi	38	125	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
		Đồng Trôi	38	159	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
74	Hộ ông (bà): Nguyễn Quang Vinh đồng sử dụng Nguyễn Thị Hồng Lâm, Nguyễn Quang Ninh	Đồng Trôi	38	203	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	2.043.750

TT	Tên người quản lý, sử dụng đất, tài sản trên đất	Xã đồng	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại Tài sản, VKT, Cây trồng, Vật nuôi (thủy sản)				Tỷ lệ (% hỗ trợ) Căn cứ điểm b, khoản 2, điều 19, QĐ 40/QĐ-UBND	Thành tiền (đ)	Tổng tiền
						Tên loại tài sản	Diện tích m ²	Số lượng (cây)	Đơn giá (đ) Thông báo số 2461/TB-SNNMT			
		Đồng Trôi	38	204	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
		Đồng Trôi	38	205	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
75	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Hoàn	Đồng Trôi	38	183	188,0	Đình lăng (Cao ≥50cm)	188,0	26	16.400	50%	213.200	213.200
76	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Huynh	Đồng Trôi	38	113	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
77	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Mỹ (chết) người đại diện là cháu nội ông Lương Việt Dũng	Đồng Trôi	38	129	75,0	Cây xoan (10cm ≤ĐK Thân <15cm)	75,0	15	65.300	50%	489.750	489.750
78	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Sản đồng sử dụng bà Lương Thị Mai, ông Lương Văn Tân	Đồng Trôi	38	138	300,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	300,0		10.900	50%	1.635.000	2.452.500
		Đồng Trôi	38	139	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
		Đồng Trôi	38	140	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
79	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Thông đồng sử dụng ông Nguyễn Văn Khang, ông Nguyễn Văn Trường	Đồng Trôi	38	78	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	1.635.000
		Đồng Trôi	38	79	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
		Đồng Trôi	38	80	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
80	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Tươi (Chết); Người đại diện là con trai Lương Văn Đô	Đồng Trôi	38	131	300,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	300,0		10.900	50%	1.635.000	1.635.000
81	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Tuyết đồng sử dụng hộ ông Bùi Văn Nghiêm	Đồng Trôi	38	49	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	1.226.250
		Đồng Trôi	38	48	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
82	Hộ ông (bà): Nguyễn Tiến Cung	Đồng Trôi	38	229	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
83	Hộ ông (bà): Nguyễn Tiến Hợi (chết) người đại diện là con trai Nguyễn Tiến Bàn	Đồng Trôi	38	475	375,0	Cây bưởi (10cm ≤ĐK Thân <15cm; 3m < cao ≤4m)	375,0	50	248.100	50%	6.202.500	6.202.500
84	Hộ ông (bà): Nguyễn Tiến Phú đồng sử dụng ông Nguyễn Hoàng Du	Đồng Trôi	38	515	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	2.043.750
		Đồng Trôi	38	516	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
85	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Át đồng sử dụng ông Nguyễn Văn Trụ	Đồng Trôi	38	576	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	2.043.750
		Đồng Trôi	38	577	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
86	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Diễm (chết) đồng sử dụng ông Nguyễn Văn Căn người đại diện là vợ ông Diễm	Đồng Trôi	38	52	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	1.635.000
		Đồng Trôi	38	50	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
87	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Định	Đồng Trôi	38	575	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	1.226.250
88	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Han đồng sử dụng ông Nguyễn Văn Hưng, ông Nguyễn Văn Tuệ, ông Nguyễn Vĩnh Tuy	Đồng Trôi	38	69	300,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	300,0		10.900	50%	1.635.000	2.861.250
		Đồng Trôi	38	70	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
		Đồng Trôi	38	112	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
		Đồng Trôi	38	111	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
89	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Hào (chết) người đại diện là vợ bà Lê Thị Hoa	Đồng Trôi	38	228	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	1.226.250
90	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Hường	Đồng Trôi	38	8	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
91	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Huỳnh đồng sử dụng ông Nguyễn Văn Doanh	Đồng Trôi	38	517	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	1.226.250
		Đồng Trôi	38	518	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
92	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Lập	Đồng Trôi	38	59	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	1.226.250
93	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Minh (chết) đồng sử dụng ông Nguyễn Văn Diễm người đại diện là vợ ông Minh Bà Nguyễn Thị Viễn	Đồng Trôi	38	7	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	2.452.500
		Đồng Trôi	38	10	300,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	300,0		10.900	50%	1.635.000	
94	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Nhiều đồng sử dụng ông Nguyễn Văn Lượng ông Nguyễn Văn Cộng	Đồng Trôi	38	533	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	2.043.750
		Đồng Trôi	38	535	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
		Đồng Trôi	38	534	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
95	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Phùng	Đồng Trôi	38	51	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
96	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Phương					Cây sung (ĐK Thân ≥ 35cm; ĐK tán ≥ 4,5m)		1	544.100	50%	272.050	2.115.850
		Đồng Trôi	38	158	225,0	Cây hồng xiêm (5cm ≤ĐK Thân <10cm; 2m < cao ≤ 3m)	225,0	8	173.700	50%	694.800	

TT	Tên người quản lý, sử dụng đất, tài sản trên đất	Xã đồng	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại Tài sản, VKT, Cây trồng, Vật nuôi (thủy sản)			Tỷ lệ (% hỗ trợ) Căn cứ điểm b, khoản 2, điều 19, QĐ 40/QĐ-UBND	Thành tiền (đ)	Tổng tiền	
						Tên loại tài sản	Diện tích m ²	Số lượng (cây)				Đơn giá (đ) Thông báo số 2461/TB-SNNMT
						Cây ôi (25cm ≤ĐK Thân <30cm; Đk tán ≥4,5m)		2	652.800	50%	652.800	
						Cây xoài (ĐK thân ≥30cm; cao >6m)		1	992.400	50%	496.200	
97	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Quỳnh (Chết) người đại diện là con trai Nguyễn Văn Duy	Đồng Tròi	38	84	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	1.226.250
98	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Thái	Đồng Tròi	38	166	225,0	Cây bưởi (10cm ≤ĐK Thân <15cm; 3m < cao ≤4m)	225,0	25	248.100	50%	3.101.250	3.101.250
99	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Thành đồng sử dụng ông Nguyễn Văn Công	Đồng Tròi	38	164	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	1.635.000
		Đồng Tròi	38	165	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
100	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Thịnh	Đồng Tròi	38	67	375,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	375,0		10.900	50%	2.043.750	2.043.750
101	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Tin	Đồng Tròi	38	527	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	408.750
102	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Tụng	Đồng Tròi	38	225	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
103	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Viện	Đồng Tròi	38	184	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	1.226.250
104	Hộ ông (bà): Tô Văn Kỳ (chết) người đại diện là vợ bà Nguyễn Thị Sang	Đồng Tròi	38	20	225,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	225,0		10.900	50%	1.226.250	1.226.250
105	Hộ ông (bà): Tô Thị Đức (chết) người đại diện là con trai ông Dư Văn Nhung	Đồng Tròi	38	489	225,0	Cây nhãn (20cm ≤ĐK Thân <25cm; cao ≥3m)	225,0	10	1.044.600	50%	5.223.000	5.223.000
106	Hộ ông (bà): Tô Thị Hằng (chết) đồng sử dụng ông Nguyễn Văn Tùng, Ông Nguyễn Tuấn Tiên, ông Nguyễn Văn Tiên	Đồng Tròi	38	110	233,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	233,0		10.900	50%	1.269.850	3.313.600
		Đồng Tròi	38	107	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
		Đồng Tròi	38	108	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
		Đồng Tròi	38	109	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
107	Hộ ông (bà): Tô Văn Quế	Đồng Tròi	38	504	300,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	300,0		10.900	50%	1.635.000	1.635.000
108	Hộ ông (bà): Tô Văn Quyền đồng sử dụng ông Tô Văn Tuấn	Đồng Tròi	38	16	375,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	375,0		10.900	50%	2.043.750	2.861.250
		Đồng Tròi	38	543	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
109	Hộ ông (bà): Tô Văn Thọ	Đồng Tròi	38	495	150,0	Cây măng tre (3cm ≤ĐK Thân <5cm; 2m < cao ≤3m)	150,0	65	6.500	50%	211.250	1.030.250
						Cây măng tre (5cm ≤ĐK Thân <10cm; 3m < cao ≤5m)		60	27.300	50%	819.000	
110	Hộ ông (bà): Tô Văn Thọ	Đồng Tròi	38	121	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
111	Hộ ông (bà): Tô Văn Thơm	Đồng Tròi	38	494	233,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	233,0		10.900	50%	1.269.850	1.269.850
112	Hộ ông (bà): Tô Văn Xê (chết) người đại diện là con trai ông Tô Văn Hữu	Đồng Tròi	38	58	450,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	450,0		10.900	50%	2.452.500	2.452.500
113	Hộ ông (bà): Trần Thị Huyền đồng sử dụng ông Bùi Văn Trọng, ông Bùi Văn Tập, Bùi Văn Thế	Đồng Tròi	38	76	225,0	Cây nhãn (20cm ≤ĐK Thân <25cm; cao ≥3m)	225,0	10	1.044.600	50%	5.223.000	7.266.750
		Đồng Tròi	38	74	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
		Đồng Tròi	38	73	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
		Đồng Tròi	38	75	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
114	Hộ ông (bà): Vũ Thị Nguyệt	Đồng Tròi	38	19	375,0	Cây nhãn (20cm ≤ĐK Thân <25cm; cao ≥3m)	375,0	16	1.044.600	50%	8.356.800	8.356.800
115	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Chất đồng sử dụng ông Nguyễn Văn Tấn	Đồng Tròi	38	160	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	1.226.250
		Đồng Tròi	38	119	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
116	Hộ ông (bà): Ngô Thọ Chính	Đồng Tròi	38	549	225,0	Cây xoan (10cm ≤ĐK Thân <15cm)	225,0	5	65.300	50%	163.250	3.830.950
						Cây ôi (25cm ≤ĐK Thân <30cm; ĐK tán ≥4,5m)		3	326.400	50%	489.600	
						Cây sung (3cm ≤ĐK Thân <5cm; 0,5m < cao < 1m)		12	43.500	50%	261.000	
						Cây mít (15cm ≤ĐK Thân <20cm; cao ≥3,5m)		6	707.300	50%	2.121.900	
						Cây sưa (15cm ≤ĐK Thân <20cm)		2	282.900	50%	282.900	
						Cây chuối (Loại cao ≥1m, chưa có buồng)		47	21.800	50%	512.300	
117	Hộ ông (bà): Ngô Thọ Chính đồng sử dụng bà Ngô Thị Tâm	Đồng Tròi	38	473	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	1.226.250
		Đồng Tròi	38	550	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	
118	Hộ ông (bà): Đào Đình Tùng	Đồng Tròi	38	544	450,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	450,0		10.900	50%	2.452.500	2.452.500
119	Hộ ông (bà): Đào Trung Hoa	Đồng Tròi	38	525	300,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	300,0		10.900	50%	1.635.000	1.635.000
120	Hộ ông (bà): Lê Đình Cự	Đồng Tròi	38	61	225,0	Cây bưởi (10cm ≤ĐK Thân <15cm; 3m < cao ≤4m)	225,0	25	248.100	50%	3.101.250	3.101.250
121	Hộ ông (bà): Ngô Thọ Quang đồng sử dụng bà Nguyễn Thị Lịch	Đồng Tròi	38	474	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	817.500

TT	Tên người quản lý, sử dụng đất, tài sản trên đất	Xứ đồng	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại Tài sản, VKT, Cây trồng, Vật nuôi (thủy sản)			Đơn giá (đ) Thông báo số 2461/TB-SNNMT	Tỷ lệ (% hỗ trợ) Căn cứ điểm b, khoản 2, điều 19, QĐ 40/QĐ-UBND	Thành tiền (đ)	Tổng tiền
						Tên loại tài sản	Diện tích m ²	Số lượng (cây)				
		Đồng Trôi	38	551	75,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	75,0		10.900	50%	408.750	
122	Hộ ông (bà): Nguyễn Huy Tú	Đồng Trôi	38	528	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
123	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Giao (chết) người đại diện là con gái Nguyễn Thị Lành	Đồng Trôi	38	66	300,0	Cây bưởi (10cm ≤ĐK Thân <15cm; 3m<cao ≤4m)	300,0	35	248.100	50%	4.341.750	4.341.750
124	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Thoa	Đồng Trôi	38	42	337,0	Cây bưởi (10cm ≤ĐK Thân <15cm; 3m<cao ≤4m)	337,0	36	248.100	50%	4.465.800	6.326.550
		Đồng Trôi	38	97	113,0	Cây bưởi (10cm ≤ĐK Thân <15cm; 3m<cao ≤4m)	113,0	15	248.100	50%	1.860.750	
125	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Cương	Đồng Trôi	38	126	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
126	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Lợi	Đồng Trôi	38	9	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
127	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Quyết	Đồng Trôi	38	520	150,0	Ao cá (Cá thịt, nuôi bình thường, năng suất < 7 tấn)	150,0		10.900	50%	817.500	817.500
Tổng												241.565.800